

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 2**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 11, khoản 5 Điều 16 của Luật Giáo dục đại học.

2. Hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học về chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học từ thực sang cơ sở giáo dục đại học tự thực hoạt động không vì lợi nhuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, giảng viên và người học, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến giáo dục đại học.

Điều 3. Đặt tên cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

1. Nguyên tắc chung khi đặt tên

a) Tên không được gây nhầm lẫn về loại hình, tính chất sở hữu, phạm vi hoạt động, cơ quan quản lý, chất lượng hoặc vị thế của cơ sở giáo dục đại học; không sử dụng từ ngữ thể hiện danh hiệu, thứ hạng.

b) Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên của cơ quan nhà nước; đơn vị lực lượng vũ trang; tổ chức chính trị - xã hội; cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học khác trong nước; hoặc cơ sở giáo dục nước ngoài.

c) Tên phải thể hiện đúng loại hình pháp lý, quyền cấp bằng và mức độ đào tạo theo quy định của pháp luật; việc sử dụng các từ “đại học”, “trường đại học”, “học viện” phải phù hợp với điều kiện thành lập và cơ cấu tổ chức được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tên không được sử dụng các từ, cụm từ mang tính “quốc gia” hoặc thể hiện vị thế đặc biệt (“quốc tế”, “quốc gia”, “Việt Nam”, “Hồ Chí Minh”, “International”, “National”, “State”) trừ khi được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy định về đặt tên cơ sở giáo dục đại học

a) Cơ sở giáo dục đại học bắt buộc phải có tên tiếng Việt trừ trường hợp cơ sở giáo dục thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Tên tiếng Việt gồm: cụm từ xác định loại hình cơ sở giáo dục đại học (đại học, trường đại học, học viện); cụm từ xác định lĩnh vực, ngành đào tạo (nếu cần); tên riêng, có thể là địa danh trong nước hoặc tên danh nhân văn hóa, lịch sử.

b) Không ghép tiếng Việt và tiếng nước ngoài trong tên tiếng Việt; từ ngữ sử dụng phải có nghĩa, chuẩn mực, được dùng phổ biến trong tiếng Việt.

c) Tên tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế phải dịch tương đương từ tên tiếng Việt; không được làm tăng mức độ, vị thế hoặc loại hình so với tên tiếng Việt.

d) Tên miền internet, tên thương mại, tên viết tắt sử dụng trong giao dịch phải nhất quán với tên tiếng Việt và tên tiếng nước ngoài; trường hợp dùng ký tự viết tắt phải bảo đảm không gây nhầm lẫn với cơ sở giáo dục khác.

đ) Cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm đăng ký, công khai tên chính thức tiếng Việt, tên viết tắt, tên tiếng nước ngoài và tên miền phục vụ hoạt động đào tạo, bảo đảm quản lý thống nhất và minh bạch.

3. Quy định về đặt tên phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam

a) Tên phân hiệu bắt buộc gồm các thành tố sau: tên của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài bằng tiếng Việt; tên quốc gia nơi cơ sở giáo dục đại học đó được thành lập; cụm từ “Phân hiệu” kèm theo địa danh tương ứng.

b) Tên tiếng nước ngoài của phân hiệu phải gồm đầy đủ: tên cơ sở giáo dục đại học nước ngoài; tên quốc gia của cơ sở giáo dục đại học đó; cụm từ “Campus” hoặc “Branch Campus” kèm theo địa danh tương ứng.

c) Phân hiệu không được sử dụng tên hoặc từ ngữ có thể gây hiểu nhầm là cơ sở công lập, cơ sở quốc gia hoặc cơ sở được Chính phủ Việt Nam bảo trợ, bao gồm các từ: “National”, “State”, “Federal”, “Royal”, “Government”, hoặc từ tương tự trừ khi được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Không được đặt tên phân hiệu theo cách tạo ấn tượng rằng phân hiệu có tính “quốc tế”, “liên chính phủ” hay có quyền cấp bằng độc lập nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Quy định về đặt tên phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

a) Tên phân hiệu gồm: cụm từ “phân hiệu”; tên cơ sở giáo dục đại học; tên địa phương nơi đặt phân hiệu.

b) Tên phân hiệu phải phản ánh đúng phạm vi thẩm quyền và chức năng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; không được thể hiện mức độ, quyền hạn hoặc loại hình cao hơn cơ sở giáo dục đại học.

c) Tên tiếng nước ngoài của phân hiệu phải dịch tương ứng với tên tiếng Việt, sử dụng cụm từ “Campus” hoặc “Branch Campus” kèm theo địa danh tương ứng.

d) Không được sử dụng tên danh nhân, tên địa danh đặc biệt hoặc từ ngữ tạo ấn tượng độc lập với cơ sở giáo dục đại học, trừ khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 4. Chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thục sang cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Điều kiện để cơ sở giáo dục đại học tư thục được chuyển đổi sang cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận:

- a) Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Giáo dục đại học số;
- b) Có báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán độc lập 02 năm liên tiếp;
- c) Cam kết của nhà đầu tư về việc phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận.

2. Hồ sơ

- a) Tờ trình của cơ sở giáo dục đại học;
- b) Báo cáo về tình hình hoạt động;
- c) Nghị quyết của Nhà đầu tư với tỷ lệ tối thiểu 75% theo vốn góp quyết định chủ trương phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận và đồng ý cho phép cơ sở giáo dục đại học thực hiện thủ tục chuyển đổi mô hình hoạt động;
- d) Nghị quyết của Hội đồng trường.

3. Thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thục sang cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

- a) Cơ sở giáo dục đại học gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện kèm theo bản mềm đến Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia;
- b) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo đúng quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục đại học và nêu rõ lý do;
- c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều này, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và quyết định chuyển đổi mô hình hoạt động.

Điều 5. Điều kiện để được công nhận là đại học

Cơ sở giáo dục đại học được công nhận là đại học khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Về pháp lý và chủ thể sở hữu

- a) Được cơ quan quản lý trực tiếp chấp thuận đối với trường đại học công lập; được sự đồng thuận của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng vốn góp đối với trường đại học tư thục và trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.
- b) Đáp ứng điều kiện của cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Về tổ chức và cơ cấu ngành, quy mô đào tạo

- a) Có ít nhất 05 trường thuộc cơ cấu tổ chức, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

b) Có tối thiểu 25 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ theo danh mục và quy định hiện hành.

c) Quy mô đào tạo chính quy đạt từ 25.000 người trở lên tại thời điểm nộp hồ sơ.

3. Về đội ngũ giảng viên

a) Tỷ lệ giảng viên quốc tế tham gia giảng dạy đạt tối thiểu 5% tổng số giảng viên tại thời điểm nộp hồ sơ;

b) Đội ngũ giảng viên cơ hữu trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 60%.

4. Về đào tạo và người học

a) Tỷ lệ người học trình độ sau đại học trên tổng quy mô đào tạo chính quy đạt tối thiểu 20%;

b) Tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo chính quy cấp văn bằng đạt tối thiểu 3%.

5. Về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo

a) Tỷ lệ sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bình quân đạt tối thiểu 2,5 điểm quy đổi trên một giảng viên/năm theo Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ;

b) Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 20% tổng thu của cơ sở giáo dục đại học.

6. Các điều kiện quy định từ khoản 2 đến khoản 5 phải được duy trì liên tục tối thiểu 03 năm trước thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 6. Điều kiện công nhận đại học vùng, đại học quốc gia

1. Cơ sở giáo dục đại học được công nhận là đại học vùng hoặc đại học quốc gia khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có đề án phát triển thành đại học quốc gia hoặc đại học vùng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, quy hoạch vùng; đề án phải xác định rõ sự cần thiết, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực và lộ trình thực hiện;

b) Đáp ứng các điều kiện để được công nhận là đại học theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

c) Tổ chức đào tạo đầy đủ các trình độ gồm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ đối với các ngành thuộc các lĩnh vực: khoa học tự nhiên; toán và thống kê; kỹ thuật; máy tính và công nghệ thông tin; khoa học xã hội và hành vi; nhân văn; kinh doanh và quản lý; ngoại ngữ;

d) Các trường đại học thành viên (nếu có) đáp ứng tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học đối với cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải được duy trì liên tục trong thời gian tối thiểu 03 năm trước thời điểm đề nghị công nhận.

Điều 7. Thẩm quyền công nhận đại học, đại học vùng, đại học quốc gia

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đại học quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đại học vùng, đại học.

Điều 8. Thủ tục công nhận đại học quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đại học quốc gia gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công nhận đại học quốc gia;
- b) Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 của Nghị định này;
- c) Đề án phát triển đại học quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- d) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quốc gia.

2. Trình tự thực hiện:

- a) Cơ sở giáo dục đại học gửi 01 bộ hồ sơ theo khoản 1 Điều này đến Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp;
- b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn trả hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;
- c) Đối với hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế; lập báo cáo thẩm định và gửi các bộ, ngành liên quan để lấy ý kiến bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc thẩm định thực tế do Hội đồng thẩm định thực hiện. Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, gồm đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính; Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế và tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tính khả thi và mức độ đáp ứng điều kiện;

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận đại học quốc gia;

e) Quyết định công nhận đại học quốc gia được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng Pháp luật quốc gia và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 9. Thủ tục công nhận đại học vùng

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đại học vùng gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công nhận đại học vùng;
- b) Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 của Nghị định này.
- c) Đề án phát triển đại học vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng.

2. Trình tự thực hiện:

- a) Cơ sở giáo dục đại học gửi 01 bộ hồ sơ theo khoản 1 Điều này đến Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp;
- b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn trả hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;
- c) Đối với hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế thông qua Hội đồng thẩm định; lập báo cáo thẩm định trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, gồm đại diện các đơn vị chức năng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính; Hội đồng thực hiện thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế (nếu cần) và tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận đại học vùng;

e) Quyết định công nhận đại học vùng được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng Pháp luật quốc gia và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 10. Thủ tục công nhận đại học

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đại học gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công nhận đại học;
- b) Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định này;
- c) Đề án phát triển đại học đã được phê duyệt theo thẩm quyền;
- d) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở giáo dục đại học gửi 01 bộ hồ sơ theo khoản 1 Điều này qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn trả hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;

c) Đối với hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế thông qua Hội đồng thẩm định; lập báo cáo thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định;

d) Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập; thành phần gồm đại diện các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính;

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận đại học;

e) Quyết định công nhận đại học được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng Pháp luật quốc gia và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 11. Tiêu chí trường thuộc cơ sở giáo dục đại học làm điều kiện công nhận đại học

Tiêu chí trường thuộc cơ sở giáo dục đại học làm điều kiện công nhận đại học được quy định như sau:

1. Có tối thiểu 05 ngành đào tạo tất cả các trình độ của giáo dục đại học;
2. Có quy mô đào tạo chính quy từ 5.000 người trở lên;
3. Năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Có kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ hoặc cấp quốc gia duy trì liên tục trong ba năm gần nhất;

b) Tỷ lệ sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bình quân đạt tối thiểu 2,5 điểm quy đổi trên một giảng viên/năm theo Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ;

c) Có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được thành lập và công nhận theo Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ hoạt động thường xuyên.

4. Các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này phải được duy trì liên tục trong thời gian tối thiểu 03 năm trước thời điểm đề nghị thành lập trường thuộc cơ sở giáo dục đại học.

5. Đối với các trường thuộc đào tạo các ngành lĩnh vực sức khỏe ngoài khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này phải có cơ sở thực hành là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe của Chính phủ.

Điều 12. Tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài

Tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chính phủ nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên; nếu Hiệp định đã được ký kết không quy định thì thực hiện theo Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, chuyển chuyển giám đốc, phó giám đốc đại học quốc gia, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học

1. Thẩm quyền

a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền bổ nhiệm giám đốc đại học, phó giám đốc đại học, phó giám đốc đại học quốc gia; hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương của cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc;

b) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học công lập có thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương của cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc;

c) Hội đồng trường cơ sở giáo dục đại học tư thục có thẩm quyền bổ nhiệm giám đốc đại học, phó giám đốc đại học, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương của cơ sở giáo dục đại học tư thục sau khi được nhà đầu tư đồng ý về phương án nhân sự;

d) Người có thẩm quyền bổ nhiệm thì có thẩm quyền miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, điều động, chuyển chuyển giám đốc đại học, phó giám đốc đại học, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương của cơ sở giáo dục đại học.

2. Thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, chuyển chuyển đối với giám đốc đại học, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương

của cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức đối với viên chức quản lý.

3. Thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, thuyên chuyển đối với giám đốc đại học, phó giám đốc đại học, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các chức danh tương đương của cơ sở giáo dục đại học tư thục:

a) Căn cứ tiêu chuẩn nhân sự theo quy định, hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học tư thục lựa chọn và đề xuất phương án nhân sự gửi nhà đầu tư. Sau khi nhà đầu tư có ý kiến đồng ý bằng văn bản về phương án nhân sự thì hội đồng trường bổ nhiệm nhân sự;

b) Trường hợp không có nhân sự hiệu trưởng hoặc tương đương mà hội đồng trường không hoạt động, thì nhà đầu tư có văn bản trực tiếp giao nhân sự đủ tiêu chuẩn hiệu trưởng để tạm thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng đến thời điểm hiệu trưởng được bổ nhiệm theo quy định;

c) Trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, thuyên chuyển chi tiết do cơ sở giáo dục đại học tư thục tự quyết định và được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tư thục phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi về giám đốc đại học, phó giám đốc đại học, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và tương đương, cơ sở giáo dục đại học tư thục báo cáo bằng văn với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở đặt trụ sở chính .

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP; bãi bỏ Điều 104 và 105 của Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thục sang cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét nhưng chưa có quyết định phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thực hiện theo quy định của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

2. Đại học quốc gia, đại học vùng, đại học đã có quyết định công nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì tiếp tục hoạt động và phải đáp ứng quy định về điều kiện công nhận đại học quốc gia, đại học vùng, đại học của Nghị định này trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính